

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây, hành lá, mùi tàu.
Bữa chính buổi chiều	Bún thịt lợn, riêu cua, giá đỗ, hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,40		0,00	20.000	1.128.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		35,00	57.000	176.700		1.995.000
3	Hạt nêm	kg	1,10		12,00	52.000	57.200		624.000
4	Nước mắm cá	kg	1,00		12,00	68.000	68.000		816.000
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,20		6,00	32.000	6.400		192.000
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
8	Bún khô HH	kg	3,00		12,00	30.000	90.000		360.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,70		0,00	260.000	2.002.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải ngọt	kg		18,60		16.000		297.600	
15	Khoai tây	kg		3,80		17.000		64.600	
16	Giá đỗ	kg		1,20		15.000		18.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg		3,60		52.000		187.200	
18	Cây đồng sống	kg		2,10		150.000		315.000	
19	Trứng vịt	kg		24,10		62.000		1.494.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg		15,70		100.000		1.570.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		11,95		140.000		1.673.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		2,55		138.000		351.900	
23	Mỡ lợn sống	kg		2,80		70.000		196.000	
24	Quả thanh long	kg		48,00		27.500		1.320.000	
	Tổng cộng						3.709.200	7.540.500	3.987.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 608 (- NT bé 34 - NT lớn: 117 MG: 457
Số dư đầu ngày 450 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.248.450 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.249.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
Số dư cuối ngày: -1.250 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 11.527.500 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 02 năm 2026



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

NGƯỜI NHẬN (2)

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3)

Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây, hành lá, mùi tàu.
Bữa chính buổi chiều	Bún thịt lợn, riêu cua, giá đỗ, hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,60	3,10	14,50	0,0	20.000	352.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	11,0	57.000	57.000	627.000
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	52.000	18.200	208.000
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	68.000	23.800	272.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	1,8	32.000	6.400	57.600
7	Hành củ tái	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	50.000	0	0
8	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	4,0	30.000	33.000	120.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau cải ngọt	kg	6,00	1,70	4,30		16.000	96.000	
15	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		17.000	20.400	
16	Giá đỗ	kg	0,40	0,40	0,00		15.000	6.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
18	Cá đồng sông	kg	0,80	0,80	0,00		150.000	120.000	
19	Trứng vịt	kg	7,55	2,30	5,25		62.000	468.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,80	0,00	4,80		100.000	480.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,80	0,70	3,10		140.000	532.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,90	0,90	0,00		138.000	124.200	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
24	Quả thanh long	kg	15,20	4,40	10,80		27.500	418.000	
Tổng cộng								3.589.200	1.284.6

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 194 (- NT bé: 10 - NT lớn: 45 - MG: 139)
 Số dư đầu ngày: 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.589.250 đ
 Số tiền đã chi: 3.589.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Thị Hương

Như

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ hai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây, hành lá, mùi tàu.
Bữa chính buổi chiều	Bún thịt lợn, riêu cua, giá đỗ, hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,20	1,10	7,10	0,0	20.000	164.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	5,0	57.000	22.800	285.000
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	52.000	7.800	104.000
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	68.000	10.200	136.000
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,00	0,00	0,00	1,2	32.000	0	38.400
7	Hành củ tái	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	50.000	15.000	0
8	Bún khô HH	kg	0,40	0,40	0,00	1,5	30.000	12.000	45.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngọt	kg	2,70	0,60	2,10		16.000	43.200	
15	Khoai tây	kg	0,60	0,00	0,60		17.000	10.200	
16	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
18	Cáý đồng sống	kg	0,30	0,30	0,00		150.000	45.000	
19	Trứng vịt	kg	3,30	0,80	2,50		62.000	204.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,30	0,00	2,30		100.000	230.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,80	0,30	1,50		140.000	252.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,30	0,30	0,00		138.000	41.400	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
24	Quả thanh long	kg	6,90	1,60	5,30		27.500	189.750	
	Tổng cộng							1.628.050	608.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 68)
 Số dư đầu ngày 750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.628.750 đ
 Số tiền đã chi: 1.628.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 700 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây, hành lá, mùi tàu.
Bữa chính buổi chiều	Bún thịt lợn, riêu cua, giá đỗ, hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,50	2,20	13,30	0,0	20.000	310.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	35,0	57.000	51.300	1.995.000
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,15	0,20	12,0	52.000	18.200	624.000
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	12,0	68.000	17.000	816.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,00	0,00	0,00	6,0	32.000	0	192.000
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
8	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	12,0	30.000	21.000	360.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	4,90	1,10	3,80		16.000	78.400	
15	Khoai tây	kg	1,00	0,00	1,00		17.000	17.000	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
18	Cây đồng sống	kg	0,50	0,50	0,00		150.000	75.000	
19	Trứng vịt	kg	6,85	1,60	5,25		62.000	424.700	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,40	0,00	4,40		100.000	440.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,95	0,50	2,45		140.000	413.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,65	0,65	0,00		138.000	89.700	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
24	Quả thanh long	kg	13,10	2,90	10,20		27.500	360.250	
	Tổng cộng							3.035.150	3.987.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 164 (- NT bé: 8 . NT lớn: 29 - MG: 127)
 Số dư đầu ngày -500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.033.500 đ
 Số tiền đã chi: 3.035.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -1.650 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 02 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe. Tráng miệng thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây, hành lá, mùi tàu.
Bữa chính buổi chiều	Bún thịt lợn, riêu cua, giá đỗ, hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	2,20	12,90	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	9,0	57.000	45.600	513.000
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	3,0	52.000	13.000	156.000
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	3,0	68.000	17.000	204.000
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,00	0,00	0,00	1,5	32.000	0	48.000
7	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
8	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	3,0	30.000	24.000	90.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	5,00	1,20	3,80		16.000	80.000	
15	Khoai tây	kg	1,00	0,00	1,00		17.000	17.000	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
18	Cáy đồng sống	kg	0,50	0,50	0,00		150.000	75.000	
19	Trứng vịt	kg	6,40	1,60	4,80		62.000	396.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,20	0,00	4,20		100.000	420.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,40	0,50	2,90		140.000	476.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,70	0,70	0,00		138.000	96.600	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
24	Quả thanh long	kg	12,80	3,10	9,70		27.500	352.000	
	Tổng cộng							2.997.300	1.011.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 11 · NT lớn: 28 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày -50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.996.950 đ
 Số tiền đã chi: 2.997.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết